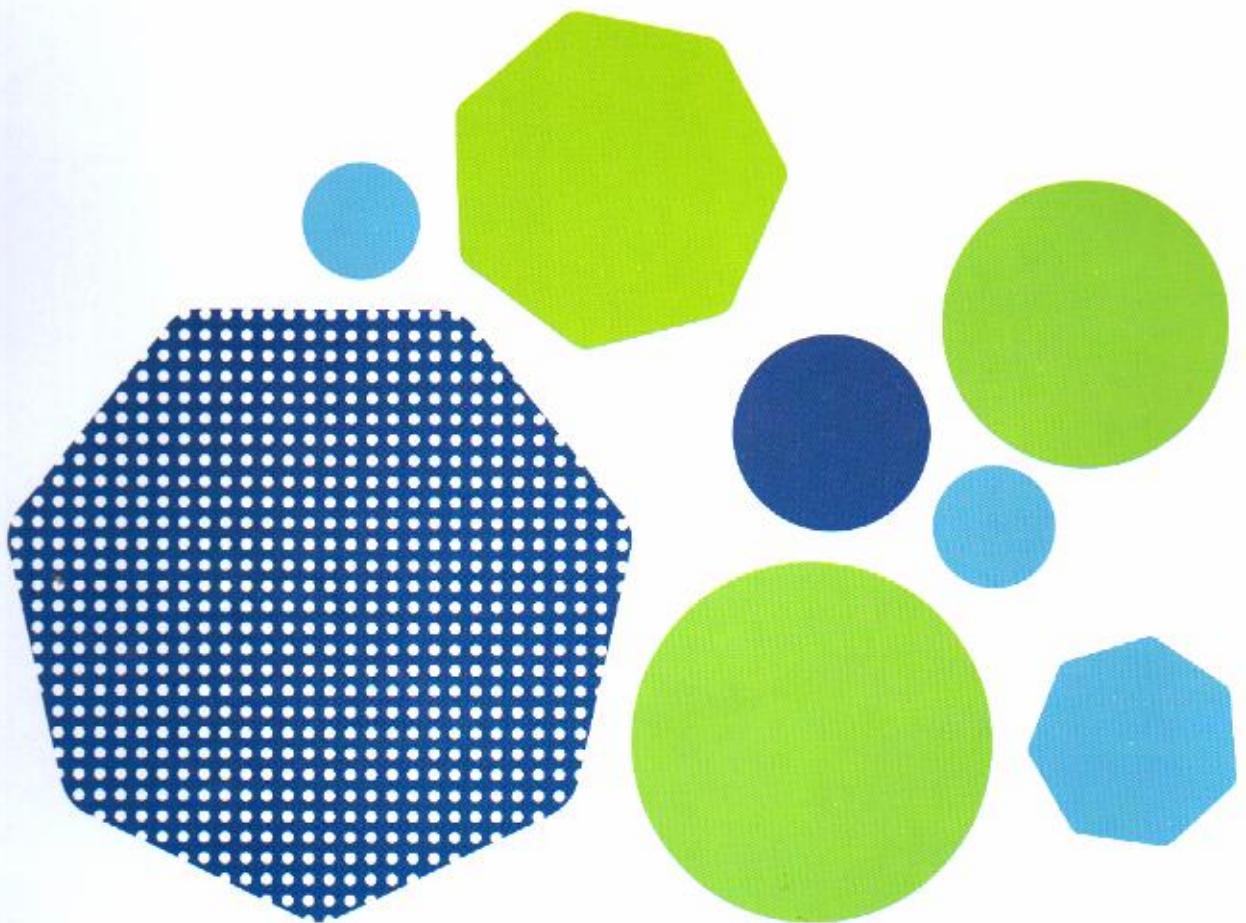


CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hóa	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Quyết Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Lê Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Hồ Thị Thanh Thanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Số: 145/2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024 trình bày từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 5215 -2021-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.027.303.234	72.734.265.163
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.631.726.289	18.201.747.964
Tiền	111		13.131.726.289	11.701.747.964
Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	41.000.000.000	40.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.000.000.000	40.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.906.046.460	13.352.447.400
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.895.499.521	16.312.405.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.600.000	235.940.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.001.877.779	746.032.650
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.039.930.840)	(3.941.930.840)
Hàng tồn kho	140	8	380.287.082	748.310.813
Hàng tồn kho	141		380.287.082	748.310.813
Tài sản ngắn hạn khác	150		109.243.403	131.758.986
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	109.243.403	131.758.986
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.339.782.167	7.988.257.146
Các khoản phải thu dài hạn	210		34.572.397	963.219.688
Phải thu dài hạn khác	216	7	34.572.397	963.219.688
Tài sản cố định	220		4.185.209.770	5.905.037.458
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.185.209.770	5.905.037.458
- Nguyên giá	222		57.137.206.324	63.621.348.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.951.996.554)	(57.716.310.569)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		579.572.000	579.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.572.000)	(579.572.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.120.000.000	1.120.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		820.000.000	820.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		82.367.085.401	80.722.522.309

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.619.191.405	9.287.133.470
Nợ ngắn hạn	310		10.586.521.405	9.254.463.470
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	3.562.189.447	4.001.392.796
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	930.845.613
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	967.243.098	361.147.199
Phải trả người lao động	314		5.265.255.710	3.306.058.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	3.198.800
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	405.687.337	284.083.317
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		386.145.813	367.736.990
Nợ dài hạn	330		32.670.000	32.670.000
Phải trả dài hạn khác	337	13	32.670.000	32.670.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.747.893.996	71.435.388.839
Vốn chủ sở hữu	410	14	71.747.893.996	71.435.388.839
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.568.039.390	3.457.742.485
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.289.454.606	28.087.246.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.540.487.186	25.329.823.728
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.748.967.420	2.757.422.626
TỔNG NGUỒN VỐN	440		82.367.085.401	80.722.522.309



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	88.614.810.209	90.913.911.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.614.810.209	90.913.911.011
Giá vốn hàng bán	11	16	79.162.823.517	80.640.771.947
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.451.986.692	10.273.139.064
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3.002.345.701	2.170.188.199
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	8.753.039.517	9.077.523.425
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.701.292.876	3.365.803.838
Thu nhập khác	31	19	1.176.928.269	163.077.778
Chi phí khác	32	20	37.737.245	15.000.000
Lợi nhuận khác	40		1.139.191.024	148.077.778
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.840.483.900	3.513.881.616
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1.091.516.480	756.458.990
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.748.967.420	2.757.422.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	949	628
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23	949	628



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	1		91.397.099.597	99.983.794.251
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch	2		(53.469.241.170)	(65.737.723.808)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(26.664.477.242)	(24.167.526.495)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(676.303.667)	(423.932.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.853.484.246	5.051.054.221
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.617.357.445)	(13.055.271.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.823.204.319	1.650.394.194
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(790.000.000)	(1.687.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.194.700.000	157.777.778
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	(12.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.300.000.000	9.021.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.958.830.006	1.861.878.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.663.530.006	(3.446.343.439)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.056.756.000)	(3.092.922.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.056.756.000)	(3.092.922.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.429.978.325	(4.888.871.245)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	18.201.747.964	23.090.619.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	19.631.726.289	18.201.747.964



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010 với mức Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/11/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Ngày 11/08/2016, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký số 80/2016/GCNCP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 4.050.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn là SAC.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 261 cán bộ công nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2022 là 214 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.
trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.10 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí dự phòng; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	230.625.067	243.567.027
Tiền gửi không kỳ hạn	12.901.101.222	11.458.180.937
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	6.500.000.000
	19.631.726.289	18.201.747.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỉ lệ năm giữ	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỉ lệ năm giữ
Ngắn hạn	41.000.000.000	41.000.000.000	-	40.300.000.000	40.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng (**)	41.000.000.000	41.000.000.000	-	40.300.000.000	40.300.000.000	-
Dài hạn	1.120.000.000	(*)	-	1.120.000.000	(*)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.000.000	(*)	-	300.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải	300.000.000	(*)	30%	300.000.000	(*)	30%
- Đầu tư vào đơn vị khác	820.000.000	(*)	-	820.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	200.000.000	(*)	10%	200.000.000	(*)	10%
+ Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	(*)	0,15%	620.000.000	(*)	-
Cộng	42.120.000.000	(*)	-	41.420.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn trên để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng của Công ty, hưởng lãi suất 2,7% - 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.895.499.521	(3.039.930.840)	16.312.405.590	(3.941.930.840)
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	4.489.906.587	(3.039.930.840)	5.306.250.820	(3.941.930.840)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	7.070.760.594	-	4.596.237.611	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	992.364.836	-	2.400.209.550	-
Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.553.970.117	-	286.342.162	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.788.497.387	-	3.723.365.447	-
Dài hạn	-	-	-	-
	17.895.499.521	(3.039.930.840)	16.312.405.590	(3.941.930.840)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	9.617.095.547	-	7.282.789.323	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	7.070.760.594	-	4.596.237.611	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	992.364.836	-	2.400.209.550	-
Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.553.970.117	-	286.342.162	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.001.877.779	-	746.032.650	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	230.600.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	771.277.779	-	746.032.650	-
+ <i>Lãi dự thu</i>	767.277.779	-	741.278.450	-
+ <i>Phải thu khác</i>	4.000.000	-	4.754.200	-
Dài hạn	34.572.397	-	963.219.688	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	34.572.397	-	963.219.688	-
Cộng	1.036.450.176	-	1.709.252.338	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.411.078	-	138.820.410	-
Công cụ, dụng cụ	300.932.005	-	602.546.404	-
Hàng hóa	6.943.999	-	6.943.999	-
	380.287.082	-	748.310.813	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCD HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	213.120.000	4.462.427.133	56.779.266.220	2.046.886.164	119.648.510	63.621.348.027
- Mua trong năm	-	-	790.000.000	-	-	790.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.299.646.740)	(5.873.507.693)	(100.987.270)	-	(7.274.141.703)
31/12/2023	213.120.000	3.162.780.393	51.695.758.527	1.945.898.894	119.648.510	57.137.206.324
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2023	(213.120.000)	(4.252.644.805)	(51.449.806.820)	(1.681.090.434)	(119.648.510)	(57.716.310.569)
- Khấu hao trong năm	-	(78.859.032)	(2.346.368.680)	(84.599.976)	-	(2.509.827.688)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.299.646.740	5.873.507.693	100.987.270	-	7.274.141.703
31/12/2023	(213.120.000)	(3.031.857.097)	(47.922.667.807)	(1.664.703.140)	(119.648.510)	(52.951.996.554)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	-	209.782.328	5.329.459.400	365.795.730	-	5.905.037.458
31/12/2023	-	130.923.296	3.773.090.720	281.195.754	-	4.185.209.770

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 46.719.980.424 đồng (Tại ngày 31/12/2022 số tiền là: 45.137.082.855 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	579.572.000	579.572.000
31/12/2023	<u>579.572.000</u>	<u>579.572.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(579.572.000)	(579.572.000)
31/12/2023	<u>(579.572.000)</u>	<u>(579.572.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 579.572.000 đồng (Tại ngày 31/12/2022 số tiền là: 579.572.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.562.189.447	3.562.189.447	4.001.392.796	4.001.392.796
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	285.518.959	285.518.959	936.485.829	936.485.829
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xếp dỡ và Vận tải Quang Minh	-	-	1.531.883.812	1.531.883.812
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xếp dỡ Tiếp vận Quang Minh	2.345.389.692	2.345.389.692	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	630.334.904	630.334.904	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Việt Phong	-	-	1.134.282.073	1.134.282.073
- Phải trả người bán khác	300.945.892	300.945.892	398.741.082	398.741.082
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	296.449.336	296.449.336	981.300.929	981.300.929
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	285.518.959	285.518.959	936.485.829	936.485.829
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu	7.993.377	7.993.377	7.047.500	7.047.500
	3.562.189.447	3.562.189.447	4.001.392.796	4.001.392.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	202.797.789	8.123.179.303	7.932.296.217	393.680.875
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.349.410	1.091.516.480	676.303.667	573.562.223
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.910.499	25.910.499	-
	361.147.199	9.240.606.282	8.634.510.383	967.243.098

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	131.758.986	254.924.305	232.408.722	109.243.403
	131.758.986	254.924.305	232.408.722	109.243.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	405.687.337	284.083.317
- Kinh phí công đoàn	83.577.160	62.982.920
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	322.110.177	221.100.397
+ Phải trả cổ tức	198.286.000	149.342.000
+ Phải trả khác	123.824.177	71.758.397
Dài hạn	32.670.000	32.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.670.000	32.670.000
	438.357.337	316.753.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	40.500.000.000	(609.600.000)	3.214.111.883	29.273.066.134	72.377.578.017
- Lãi trong năm	-	-	-	2.757.422.626	2.757.422.626
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	243.630.602	(3.943.242.406)	(3.699.611.804)
+ <i>Phái trả cổ tức</i>	-	-	-	(3.160.720.000)	(3.160.720.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	(538.891.804)	(538.891.804)
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	243.630.602	(243.630.602)	(243.630.602)
31/12/2022	40.500.000.000	(609.600.000)	3.457.742.485	28.087.246.354	71.435.388.839
01/01/2023	40.500.000.000	(609.600.000)	3.457.742.485	28.087.246.354	71.435.388.839
- Lãi trong năm	-	-	-	3.748.967.420	3.748.967.420
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	110.296.905	(3.546.759.168)	(3.436.462.263)
+ <i>Phái trả cổ tức</i>	-	-	-	(3.160.720.000)	(3.160.720.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	(275.742.263)	(275.742.263)
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	110.296.905	(110.296.905)	(110.296.905)
31/12/2023	40.500.000.000	(609.600.000)	3.568.039.390	28.289.454.606	71.747.893.996

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DHDCD-XDDVCSG ngày 18/05/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	51,43%	20.828.000.000	51,43%
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	5,00%	2.025.000.000	5,00%
- Các cổ đông khác	17.647.000.000	43,57%	17.647.000.000	43,57%
	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

14.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	3.546.759.168	3.943.242.406

14.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.100	99.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

14.5 CÁC QUỸ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.568.039.390	3.457.742.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	88.614.810.209	90.913.911.011
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	88.614.810.209	90.913.911.011
	88.614.810.209	90.913.911.011
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 25.1)	52.986.605.587	56.588.795.936

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động cung cấp dịch vụ	79.162.823.517	80.640.771.947
	79.162.823.517	80.640.771.947
Mua hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 25.1)	8.004.793.598	12.371.248.736

17. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.942.345.701	2.070.188.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	100.000.000
	3.002.345.701	2.170.188.199

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.753.039.517	9.077.523.425
Chi phí nhân viên quản lý	7.050.745.817	5.926.854.724
Chi phí vật liệu quản lý	251.113.441	252.784.693
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.328.131	171.701.732
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(902.000.000)	(384.788.578)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.582.404	1.163.353.192
Chi phí bằng tiền khác	1.298.269.724	1.947.617.662
	8.753.039.517	9.077.523.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.095.000.000	157.777.778
Các khoản khác	81.928.269	5.300.000
	<u>1.176.928.269</u>	<u>163.077.778</u>

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	37.737.245	-
Các khoản chi phí khác	-	15.000.000
	<u>37.737.245</u>	<u>15.000.000</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.840.483.900	3.513.881.616
Các khoản chi phí không được khấu trừ	439.760.444	368.413.336
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	60.000.000	100.000.000
- Cổ tức được chia	60.000.000	100.000.000
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	5.220.244.344	3.782.294.952
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.044.048.869	756.458.990
Truy thu TNDN theo QĐ số 3422/QĐ-CT ngày 25/09/2023	47.467.611	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.091.516.480</u>	<u>756.458.990</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.748.967.420	2.757.422.626
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	275.742.263
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	949	628

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023. Số liệu trích lập sẽ được căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh do Công ty đã thực hiện Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCD-XDDVCSG ngày 18/05/2023.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 là 628 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 trước điều chỉnh là 698 VND/CP).

23. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.406.786.770	4.628.510.363
Chi phí nhân công	34.209.884.822	26.854.850.103
Khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	2.509.827.688 (902.000.000)	3.920.111.686 (384.788.578)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.698.535.531	51.973.754.268
Chi phí bằng tiền khác	1.992.828.223	2.725.873.780
	87.915.863.034	89.718.311.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC QUAN

25.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2023 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
2	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XN Lai dất tàu biển	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
9	Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
10	Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
11	Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
12	Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan:

Thù lao của thành viên Hội đồng quản :

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Văn Hóa	Chủ tịch	60.000.000	42.240.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	48.000.000	36.960.000
Ông Lê Minh Cường	Thành viên	48.000.000	36.960.000
Ông Đào Quyết Tiến	Thành viên	48.000.000	36.960.000
Ông Phan Minh Trí	Thành viên	48.000.000	36.960.000
Ông Lê Đức Nghĩa	Thư ký HĐQT	24.000.000	15.840.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban	42.000.000	31.680.000
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên	24.000.000	15.840.000
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	24.000.000	15.840.000

Thù lao của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc (đến ngày 11/11/2022)	-	300.305.739
Ông Phan Lê Dũng	Tổng Giám đốc (từ 11/11/2022 đến nay)	394.202.000	40.782.261
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	324.637.000	280.896.000
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	324.637.000	280.896.000
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	324.637.000	280.896.000
Thù lao của Kế toán trưởng			
Bà Hồ Thị Thanh Thanh	Kế toán trưởng	231.887.000	200.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng cho bên liên quan	52.986.605.587	56.588.795.936
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	34.324.912.591	35.253.465.041
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	13.118.497.670	16.170.300.510
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	321.811.050	182.030.225
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	134.136.750	212.594.250
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	5.454.545	44.181.816
- Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	4.897.124.981	4.726.224.094
- Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	126.168.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn	58.500.000	-
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	8.004.793.598	12.371.248.736
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	4.697.658.883	10.124.970.637
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.594.494.878	810.878.400
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	314.792.815	229.150.760
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	86.813.642	76.565.500
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	239.033.380	1.129.683.439
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	72.000.000	-

Số dư của các bên liên quan:

Số dư của các bên liên quan được trình bày chi tiết tại các thuyết minh số 6 và số 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính giữa niên độ này.

25.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập